CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL

Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa kao, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2018

Tháng 04-2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**995.294.236.757**	**912.993.494.985**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**102.400.076.027**	**21.473.323.740**
111	1 Tiền		25.400.076.027	21.473.323.740
112	2 Các khoản tương đương tiền		77.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	**6.095.000.000**	**32.355.000.000**
121	1 Chứng khoán kinh doanh		23.000.000.000	23.000.000.000
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.905.000.000)	(16.445.000.000)
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	25.800.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**418.695.148.727**	**367.637.675.437**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	354.169.604.638	331.165.982.873
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	56.046.152.616	21.410.857.045
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	12.396.198.283	30.604.223.843
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.916.806.810)	(15.543.388.324)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**443.023.726.903**	**465.997.764.372**
141	1 Hàng tồn kho		454.527.093.617	477.501.131.086
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.503.366.714)	(11.503.366.714)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.080.285.100**	**25.529.731.436**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	438.000.000	108.000.000
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.642.285.100	25.421.731.436
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**144.352.490.702**	**146.994.258.902**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**324.000.000**	**264.000.000**
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	324.000.000	264.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**36.215.492.474**	**37.574.731.837**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	27.758.548.631	29.007.190.423
222	- *Nguyên giá*		*66.864.128.763*	*66.864.128.763*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(39.105.580.132)*	*(37.856.938.340)*
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	8.456.943.843	8.567.541.414
228	- *Nguyên giá*		*10.057.078.260*	*10.057.078.260*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.600.134.417)*	*(1.489.536.846)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**9**	**96.721.499.782**	**98.234.559.190**
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(48.742.287.986)	(47.229.228.578)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	-	-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2**	**10.673.387.400**	**10.360.162.650**
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.079.250.000	35.079.250.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.405.862.600)	(24.719.087.350)
255	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**418.111.046**	**560.805.225**
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	418.111.046	560.805.225
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.139.646.727.459**	**1.059.987.753.887**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**801.926.098.467**	**667.439.762.655**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**780.758.342.971**	**646.157.467.159**
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	57.524.627.409	249.999.155.169
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.235.187.159	3.591.472.071
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.590.183.707	9.999.350.981
314	4 Phải trả người lao động		21.220.880.229	32.147.294.292
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.995.607.304	3.987.587.061
316	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	1.234.326.790	30.817.998
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	15	75.190.514.531	2.429.776.337
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	563.709.120.510	341.984.362.032
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.057.895.332	1.987.651.218
330	**II. Nợ dài hạn**		**21.167.755.496**	**21.282.295.496**
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	7 Phải trả dài hạn khác	15	21.167.755.496	21.282.295.496
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**337.720.628.992**	**392.547.991.232**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**337.720.628.992**	**392.547.991.232**
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.286.428.165	81.113.790.405
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		10.002.411.365	-
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		16.284.016.800	81.113.790.405
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.139.646.727.459**	**1.059.987.753.887**

M.S.D.N: 0300399360 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Hồng Mây	Võ Thị Lệ Châu	Đặng Huy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 - Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**892.469.046.396**	639.880.536.171	**892.469.046.396**	639.880.536.171
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**892.469.046.396**	639.880.536.171	**892.469.046.396**	639.880.536.171
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**858.102.980.083**	**605.908.801.677**	**858.102.980.083**	**605.908.801.677**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**34.366.066.313**	33.971.734.494	**34.366.066.313**	33.971.734.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.821.085.957	3.530.774.012	3.821.085.957	3.530.774.012
22	7. Chi phí tài chính	8.512.985.503	4.872.005.347	8.512.985.503	4.872.005.347
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*8.331.654.253*	*3.391.705.871*	*8.331.654.253*	*3.391.705.871*
25	8. Chi phí bán hàng	14.769.428.409	11.056.196.884	14.769.428.409	11.056.196.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.301.335.449)	1.282.919.514	(5.301.335.449)	1.282.919.514
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)**	**20.206.073.807**	**20.291.386.761**	**20.206.073.807**	**20.291.386.761**
31	11. Thu nhập khác	66.220.620	98.640.146	66.220.620	98.640.146
32	12. Chi phí khác	17.818.742	-	17.818.742	-
40	**13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**48.401.878**	**98.640.146**	**48.401.878**	**98.640.146**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**20.254.475.685**	**20.390.026.907**	**20.254.475.685**	**20.390.026.907**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.970.458.885	3.384.435.239	3.970.458.885	3.384.435.239
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**16.284.016.800**	**17.005.591.668**	**16.284.016.800**	**17.005.591.668**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**775**	**810**	**775**	**810**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	-			

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1-Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1 Lợi nhuận trước thuế***		***20.254.475.685***	***20.390.026.907***
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.872.298.771	2.843.042.523
03	- Các khoản dự phòng		(11.479.806.264)	3.946.186.649
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(818.031)	367.057.878
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		21.931.600	893.099.811
06	- Chi phí lãi vay		8.331.654.253	3.391.705.871
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***19.999.736.014***	***31.831.119.639***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.253.688.773)	(24.346.515.965)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.974.037.469	133.441.839.802
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(152.316.775.281)	1.726.640.899
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(187.305.821)	272.889.862
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.217.374.216)	(3.534.019.683)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.129.466.254)	(2.188.511.339)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(592.831.010)	(2.108.879.780)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(166.723.667.872)***	***135.094.563.435***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(504.000.000)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	15.800.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		124.843.650	175.344.644
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***25.924.843.650***	***5.471.344.644***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1-Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	- Tiền thu từ đi vay		1.069.257.422.732	474.711.890.858
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(847.532.664.254)	(620.969.503.916)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***221.724.758.478***	***(146.257.613.058)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**80.925.934.256**	**(5.691.704.979)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**21.473.323.740**	**31.242.920.955**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		818.031	(44.595.576)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**1**	**102.400.076.027**	**25.506.620.400**

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1-Năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng , kho bãi....

3. Ngành nghề kinh doanh : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán : bắt đầu 01/01/2018 kết thúc 31/03/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/03/2018

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu. hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ *Chi phí trả trước*
+ *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ*: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính*: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.215.087.177	1.651.250.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.184.988.850	19.822.073.408
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	77.000.000.000	-
	102.400.076.027	**21.473.323.740**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000
- Trái phiếu	-		-	-
- Các khoản đầu tư khác	-		-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu			-	-
- Các khoản đầu tư khác			-	-
	-	**-**	**25.800.000.000**	**25.800.000.000**

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	23.000.000.000	6.095.000.000	(16.905.000.000)	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
Cổ phiếu Công ty CP Thép Nhà Bè	*23.000.000.000*	*6.095.000.000*	*(16.905.000.000)*	*23.000.000.000*	*6.555.000.000*	*(16.445.000.000)*
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác				-	-	-
	23.000.000.000	**6.095.000.000**	**(16.905.000.000)**	**23.000.000.000**	**6.555.000.000**	**(16.445.000.000)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	**35.079.250.000**	**(24.405.862.600)**	**35.079.250.000**	**(24.719.087.350)**
Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	(12.500.826.217)	21.079.250.000	(12.410.159.066)
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(11.905.036.383)	14.000.000.000	(12.308.928.284)
	35.079.250.000	**(24.405.862.600)**	**35.079.250.000**	**(24.719.087.350)**

3 .PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	47.928.689.809	47.927.497.059
- CTy TNHH MTV Thép Thành Ngọ	12.810.451.839	13.015.074.240
- Công ty Cổ Phần Trường Phát	12.267.613.337	3.999.064.068
- Các khoản phải thu khách hàng khác	281.162.849.653	266.224.347.506
	354.169.604.638	**331.165.982.873**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**56.133.980.040**	**88.372.658.294**

4 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- HangZhou Cogeneration (HK) LTD	23.972.643.950	-	-	-
- Arsen International (HK) LTD	18.858.097.331	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	13.215.411.335	-	21.410.857.045	-
	56.046.152.616	**-**	**21.410.857.045**	**-**

5 .CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	542.243.333	-
-Tạm ứng	216.579.982	-	51.495.000	-
-Ký cược, ký quỹ	8.242.900.000	-	11.055.200.000	-
-Chiết khấu sản lượng	1.845.527.064	-	17.236.124.946	-
-Lãi chậm trả	528.389.442	-	363.031.310	-
-Chiết khấu thanh toán	1.066.090.710	-	569.900.200	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	278.034.462	-	328.662.818	-
-Phải thu khác	218.676.623	-	457.566.236	-
	12.396.198.283		**30.604.223.843**	
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	324.000.000	-	264.000.000	-
	324.000.000	**-**	**264.000.000**	**-**

6 .HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	49.432.050		49.880.686	
- Công cụ, dụng cụ	7.423.623		-	
- Hàng hoá	454.470.237.944	(11.503.366.714)	477.451.250.400	(11.503.366.714)
	454.527.093.617	**(11.503.366.714)**	**477.501.131.086**	**(11.503.366.714)**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**28.322.103.781**	**30.537.340.213**	**6.261.625.010**	**765.358.928**	**977.700.831**	**66.864.128.763**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
- Khấu hao trong kỳ	371.205.570	690.587.330	140.505.174	23.778.741	22.564.977	1.248.641.792
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**13.642.498.645**	**21.530.070.206**	**2.569.780.551**	**463.985.929**	**899.244.801**	**39.105.580.132**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423
Tại ngày cuối kỳ	**14.679.605.136**	**9.007.270.007**	**3.691.844.459**	**301.372.999**	**78.456.030**	**27.758.548.631**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối Quý 1- của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **6.539.542.198**
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.553.078.260	-	-	-	504.000.000	10.057.078.260
- Mua trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	**9.553.078.260**	-	-	-	**504.000.000**	**10.057.078.260**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.237.536.846	-	-	-	252.000.000	1.489.536.846
- Khấu hao trong kỳ	47.597.571				63.000.000	110.597.571
Số dư cuối kỳ	**1.285.134.417**	-	-	-	**315.000.000**	**1.600.134.417**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.315.541.414	-	-	-	252.000.000	8.567.541.414
Tại ngày cuối kỳ	**8.267.943.843**	-	-	-	**189.000.000**	**8.456.943.843**

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	-	**145.463.787.768**	-	-	-	**145.463.787.768**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		47.229.228.578				47.229.228.578
- Khấu hao trong kỳ		1.513.059.408				1.513.059.408
Số dư cuối kỳ	-	**48.742.287.986**	-	-	-	**48.742.287.986**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	98.234.559.190	-	-	-	98.234.559.190
Tại ngày cuối kỳ	-	**96.721.499.782**	-	-	-	**96.721.499.782**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê ô tô phục vụ kinh doanh	60.000.000	90.000.000
Chi phí thuê văn phòng làm việc	378.000.000	18.000.000
	438.000.000	**108.000.000**
b) Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ mở đường 13, đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	410.133.839	546.845.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	. 7.977.207	13.960.107
	418.111.046	**560.805.225**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	23.195.461.047	23.195.461.047	-	-
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	21.028.619.255	21.028.619.255	225.115.493.278	225.115.493.278
-Phải trả các đối tượng khác	13.300.547.107	13.300.547.107	24.883.661.891	24.883.661.891
	57.524.627.409	**57.524.627.409**	**249.999.155.169**	**249.999.155.169**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	44.224.080.302	**44.224.080.302**	**-**	**-**

12 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			34.424.549.049	34.424.549.049		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			2.710.380.832	2.710.380.832		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9.129.466.254	3.970.458.885	9.129.466.254		3.970.458.885
Thuế Thu nhập cá nhân		869.884.727	2.758.681.070	3.008.840.975		619.724.822
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			75.294.869	75.294.869		-
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			17.818.742	17.818.742		
	-	**9.999.350.981**	**43.968.183.447**	**49.377.350.721**	**-**	**4.590.183.707**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	544.463.002	377.347.132
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	418.377.551	441.348.902
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	2.264.210	62.131.672
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.558.522.347	1.810.698.668
- Tiền bảo lãnh ngân hàng	5.625.000	5.625.000
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	169.388.089	480.000.000
- Trích trước chi phí du lịch	168.769.090	420.000.000
- Chi phí phải trả khác	128.198.015	390.435.687
	2.995.607.304	**3.987.587.061**
b) Dài hạn		
	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.234.326.790	30.817.998
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	1.234.326.790	**30.817.998**
b) Dài hạn		
	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	10.995.897
- Kinh phí công đoàn	56.621.200	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	1.389.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.046.401.950	46.401.950
- Hỗ trợ di dời mặt bằng		682.413.000
- Chiết khấu sản lượng phải trả	100.712.151	
- Hàng tạm nhập	9.572.747.320	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.359.036.013	300.965.490
	75.190.514.531	**2.429.776.337**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.167.755.496	21.282.295.496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	21.167.755.496	**21.282.295.496**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng...	**341.984.362.032**	**341.984.362.032**	**1.069.257.422.732**	**847.532.664.254**	**563.709.120.510**	**563.709.120.510**
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	79.407.567.494	79.407.567.494	698.652.467.534	492.255.352.301	285.804.682.727	285.804.682.727
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	171.014.495.339	171.014.495.339	209.473.859.172	247.788.519.698	132.699.834.813	132.699.834.813
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	87.073.966.548	87.073.966.548	68.106.688.887	103.000.459.604	52.180.195.831	52.180.195.831
- Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	4.488.332.651	4.488.332.651	55.519.599.500	4.488.332.651	55.519.599.500	55.519.599.500
- Ngân hàng HD Bank			25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM			12.504.807.639		12.504.807.639	12.504.807.639
Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...						
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...						
	341.984.362.032	**341.984.362.032**	**1.069.257.422.732**	**847.532.664.254**	**563.709.120.510**	**563.709.120.510**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường						
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**60.535.503.997**	**1.773.466.830**	**29.257.750.616**	**338.791.951.443**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	17.005.591.668	17.005.591.668
Số dư cuối kỳ trước	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**60.535.503.997**	**1.773.466.830**	**46.263.342.284**	**355.797.543.111**
Số dư đầu năm nay	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**81.113.790.405**	**392.547.991.232**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	16.284.016.800	16.284.016.800
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(71.111.379.040)	(71.111.379.040)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**210.000.000.000**	**37.225.230.000**	**62.435.503.997**	**1.773.466.830**	**26.286.428.165**	**337.720.628.992**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 77/NQ-KK ngày 28/03/2018, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.111.379.040
Chi trả cổ tức (30% VĐL)	63.000.000.000
Cộng	**71.111.379.040**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000
- Cổ đông lớn Trần Linh Phong (nắm giữ trên 5%)	10.640.000.000
- Các cổ đông khác	82.454.300.000
	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- *Vốn góp đầu quý*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong quý*		
- *Vốn góp giảm trong quý*		
- *Vốn góp cuối quý*	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*		
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*		

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)*		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	**64.208.970.827**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	886.897,87	40.323,12
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
	38.912.770.116	38.912.770.116

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	877.414.266.425	624.886.893.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.054.779.971	14.993.643.159
	892.469.046.396	**639.880.536.171**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	852.621.350.655	596.728.296.951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.481.629.428	4.587.814.496
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.592.690.230
	858.102.980.083	**605.908.801.677**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	124.843.650	175.344.644
Chiết khấu thanh toán	1.001.316.000	919.360.900
Lãi bán hàng trả chậm	2.402.821.401	1.189.182.107
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	177.701.375	1.243.499.812
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	818.031	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.585.500	3.386.549
	3.821.085.957	**3.530.774.012**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.331.654.253	3.391.705.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	34.556.000	220.141.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	-	367.057.878
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	146.775.250	893.099.811
Chi phí tài chính khác	-	-
	8.512.985.503	**4.872.005.347**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.607.572	108.008.153
Chi phí nhân công	8.986.125.702	4.630.243.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.934.027	1.129.980.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.614.652.664	4.538.486.938
Chi phí khác bằng tiền	883.108.444	649.478.220
	14.769.428.409	**11.056.196.884**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.226.849	18.909.651
Chi phí nhân công	2.749.518.361	1.591.897.603
Thuế, phí, lệ phí	88.013.869	14.397.727
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(11.626.581.514)	(1.539.603.392)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.956.818.917	159.342.111
Chi phí khác bằng tiền	1.446.668.069	1.037.975.814
	(5.301.335.449)	**1.282.919.514**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	-	68.989.285
Thu nhập khác	66.220.620	29.650.861
	66.220.620	**98.640.146**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1-Năm 2018 VND	Quý 1-Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	17.818.742	-
Chi phí khác	-	-
	17.818.742	-

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.254.475.685	20.390.026.907
Các khoản điều chỉnh tăng	17.818.742	-
- *Chi phí không được trừ*	*17.818.742*	
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối quý*	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(420.000.000)	(1.498.970.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	-
- *Các khoản khác*	*(420.000.000)*	*(1.498.970.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	19.852.294.427	18.891.056.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.970.458.885**	**3.778.211.381**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(393.776.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	9.129.466.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	(9.129.466.254)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.970.458.885**	**3.384.435.239**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	16.284.016.800	17.005.591.668
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**775**	**810**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1-Năm 2018	Quý 1-Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.532.231	133.581.608
Chi phí nhân công	13.884.052.741	6.414.898.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.298.771	2.843.042.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.396.735.739	4.697.829.049
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(11.626.581.514)	(1.539.603.392)
Chi phí khác bằng tiền	2.668.759.655	3.227.057.426
	15.563.797.623	**15.776.805.762**

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/03/2018 (VND) (a)
Bán hàng			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	288.487.839	77.221.926
2. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	2.862.868.470	
3. Công ty Thép Tây Đô	(***)	13.651.002.786	8.128.068.305
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	70.901.192.750	47.928.689.809
5. Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	(***)	522.244.800	
6. Công Ty CP Mạ Kẽm Vingal-Vnsteel	(**)	2.765.499.756	
Mua hàng			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)		
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	165.575.231.733	(23.195.461.047)
3. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(**)	2.612.591.158	
4. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	36.434.783.132	(21.028.619.255)
5. Công Ty Tôn Phương Nam	(***)	558.464.926	
6. Công Ty Cổ phần Thép VICASA -Vnsteel	(**)	2.750.330.000	15.510.000

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/03/2018 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Hồng Mây	**Võ Thị Lệ Châu**	**Đặng Huy Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018